NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số: 28/CBTT-NN26

Tân Đông Hiệp, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Tan Dong Hiep, October 20, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P - P.TÂN ĐÔNG HIỆP - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**/*State Securities Commission*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**/*Vietnam Stock Exchange*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
   Organization name: Núi Nho Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán/ *Stock code: NNC*
   - Địa chỉ trụ sở chính: Số 34 ĐT743, Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh.
     Head office address: No. 34 DT743, Tan An Quarter, Tan Dong Hiep Ward, Ho Chi Minh City.
   - Điện thoại/*Phone number*: 0274.3751515 Fax: 0274.3751234
   - Email: haitran_69@yahoo.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   Content of published information
   - Báo cáo tài chính quý 03 năm 2026.
     Financial report for the third quarter of 2026.
   - *Công văn giải trình lợi nhuận số 53/CV-NN26 ngày 19/10/2026*
     Official letter explaining profit No. 53/CV-NN26 dated October 19, 2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn **www.nuinho.vn**.

This information was announced on the company's website on October 20, 2026 at www.nuinho.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person information disclosure

TRẦN VĂN HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ, L=Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ, ST=Bình Dương, UID=MST:3700762471
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 07:29:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ - Mã số thuế: 3700762471
Địa chỉ: Số 34 đường ĐT743, Khu phố Tân An,
Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**410.188.902.801**	**369.151.003.651**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V1	**25.474.457.404**	**87.809.929.568**
1. Tiền	111		25.474.457.404	12.028.607.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	75.781.321.918
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V2	**322.439.877.153**	**241.726.689.509**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	129.989
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		322.439.747.164	241.726.559.520
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.444.291.230**	**8.914.521.118**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	21.288.037.597	6.789.557.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	2.217.064.462	1.010.130.534
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V6	1.257.000.000	1.241.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V3	(317.810.829)	(126.166.865)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.850.887.974**	**12.914.336.575**
1. Hàng tồn kho	141	V7	19.850.887.974	12.914.336.575
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	V8	**17.979.389.040**	**17.785.526.881**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		209.604.750	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		17.769.784.290	17.785.526.881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**412.925.942.375**	**295.633.459.849**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V9	**4.567.893.199**	**4.282.531.132**
5. Phải thu dài hạn khác	215		4.567.893.199	4.282.531.132
II. Tài sản cố định	**220**	V10	**117.220.741.026**	**109.543.201.865**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		111.951.114.261	104.220.743.127
- Nguyên giá	222		171.448.280.075	159.025.081.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.497.165.814)	(54.804.337.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.269.626.765	5.322.458.738
- Nguyên giá	228		14.666.849.000	16.191.699.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.397.222.235)	(10.869.240.962)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**108.001.429.204**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V10a	108.001.429.204	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V11	**119.315.224.000**	**118.625.324.000**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		21.667.052.900	20.977.152.900

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		103.000.000.000	103.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.351.828.900)	(5.351.828.900)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**63.820.654.946**	**63.182.402.852**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V12	59.514.433.865	63.182.402.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V13	4.306.221.081	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**823.114.845.176**	**664.784.463.500**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**167.382.621.961**	**130.317.179.307**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.633.263.239**	**100.127.369.659**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	1.055.213.333	3.704.094.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.034.055.703	9.707.954.640
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.887.901.000	5.785.051.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V16	27.140.979.672	50.740.678.992
5. Phải trả người lao động	315	V17	1.447.787.000	5.195.268.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V18	3.419.784.828	4.187.047.803
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V19	498.529.240	1.178.151.050
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4.999.999.995	6.666.666.660
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V19a	22.373.105.392	842.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.775.907.076	12.120.456.946
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.749.358.722**	**30.189.809.648**
8. Phải trả dài hạn khác	338	V19b	3.033.280.000	3.033.280.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		69.889.640.900	22.222.222.230
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V20	1.329.885.142	651.776.286
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V21	4.496.552.680	4.282.531.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V22	**655.732.223.215**	**534.467.284.193**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	219.200.000.000
2. Thặng dư vốn	412		485.806.862	485.806.862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		353.261.733.332	87.269.731.145
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.784.683.021	227.511.746.186
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.747.025.612	119.706.598.496
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		80.037.657.409	107.805.147.690
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**823.114.845.176**	**664.784.463.500**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ - Mã số thuế: 3700762471
Địa chỉ: Số 34 đường ĐT743, Khu phố Tân An,
Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán háng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	149.493.937.121	100.273.079.217	402.196.370.097	261.885.161.138
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		149.493.937.121	100.273.079.217	402.196.370.097	261.885.161.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.949.393.756	49.607.418.965	183.681.309.356	133.542.578.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.544.543.365	50.665.660.252	218.515.060.741	128.342.582.330
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán/ thanh lý bất động sản đầu tư				-		-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.074.493.089	7.604.245.152	15.602.979.962	13.480.155.231
8. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	868.054.122	352.429.962	1.827.165.064	7.341.215.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		865.969.622	351.644.712	(1.821.780.885)	434.290.233
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	296.498.601	672.236.402	1.481.001.905	3.007.041.844
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.841.190.565	3.323.971.449	11.385.564.443	11.013.664.946
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		86.613.293.166	53.921.267.591	219.424.309.291	120.460.815.162
12. Thu nhập khác	31	VI.7	-	1.297.398.147	2.713.271.899	1.790.916.665
13. Chi phí khác	32	VI.8	299.518	3.178.831.533	21.999.793.799	5.969.469.886
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(299.518)	(1.881.433.386)	(19.286.521.900)	(4.178.553.221)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86.612.993.648	52.039.834.205	200.137.787.391	116.282.261.941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	16.877.667.340	5.305.723.184	43.690.584.795	18.057.763.523
17.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		444.931.388	4.175.242.517	(3.628.112.225)	4.271.687.725
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.290.394.920	42.558.868.504	160.075.314.821	93.952.810.693

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ - Mã số thuế: 3700762471
Địa chỉ: Số 34 đường ĐT743, Khu phố Tân An,
Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	406.893.038.222	280.384.727.757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(126.583.048.140)	(98.255.674.556)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.348.497.922)	(13.496.293.620)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(434.290.233)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(45.912.192.990)	(6.184.927.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.417.306.192	4.985.118.656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(107.196.342.391)	(34.049.751.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***109.270.262.971***	***132.948.908.891***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131.060.427.519)	(53.923.400.171)
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	342.592.593	1.218.670.000
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(394.530.321.453)	(201.725.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	317.489.000.000	120.858.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(689.900.000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.248.935.689	11.654.716.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(196.200.120.690)***	***(121.917.013.567)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33	51.000.752.000	25.499.750.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.999.999.995)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.406.366.450)	(21.408.389.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***24.594.385.555***	***4.091.360.500***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(62.335.472.164)**	**15.123.255.824**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**87.809.929.568**	**96.678.014.272**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**25.474.457.404**	**111.801.270.096**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 14/01/2026 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2026 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

1.3. Số lượng lao động tại Công ty: tại ngày 30/09/2026 là 97

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư vào chi phí SXKD đối với TSCĐ, bất động sản đầu tư có liên quan đến SXKD.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào

các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

5.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác

định là tiêu thụ.

5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

5.16. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.17. Công cụ tài chính:

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.301.522.209	1.581.244.397
Tiền gửi ngân hàng	21.172.935.195	10.447.363.253
Các khoản tương đương tiền	0	75.781.321.918
Cộng	**25.474.457.404**	**87.809.929.568**

V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	278.972.019.282	241.726.559.520
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	43.467.727.882	0
Chứng khoán kinh doanh	129.989	129.989
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
Cộng	**322.439.877.153**	**241.726.689.509**

V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	21.288.037.597	6.789.557.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-317.810.829	-126.166.865
Cộng	**20.970.226.768**	**6.663.390.584**

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.

V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	2.217.064.462	1.010.130.534
Cộng	**2.217.064.462**	**1.010.130.534**

(*)Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2026

V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	198.000.000	182.000.000
Đặt cọc: mua đất Bà nguyễn Thị Đời, thuê mặt bằng Cty MC và Bà Đặng Kim Tân, máy photo	1.059.000.000	1.059.000.000
Cộng	**1.257.000.000**	**1.241.000.000**

V7. Hàng tồn kho	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Nguyên vật liệu (*)	12.013.976.585	8.843.388.691
Công cụ dụng cụ	32.700.000	52.500.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.058.456.476	3.293.372.623
Sản phẩm đá các loại	1.697.602.361	722.460.111
Hàng hóa dầu DO	48.152.552	2.615.150
Cộng	**19.850.887.974**	**12.914.336.575**
(*) Trong đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	**19.850.887.974**	**12.914.336.575**

V8. Tài sản ngắn hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	209.604.750	0
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17.769.784.290	17.785.526.881
Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng	**17.979.389.040**	**17.785.526.881**

V9. Các khoản phải thu dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	4.567.893.199	4.282.531.132
	4.567.893.199	**4.282.531.132**

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.257.937.541	147.769.379.127	4.740.127.937	257.636.500	159.025.081.105
Mua trong kỳ	0	21.698.907.406	1.210.090.909	0	22.908.998.315
Tăng khác (*)					0
Thanh lý, nhượng bán	1.932.586.170	8.503.669.175	49.544.000	0	10.485.799.345
Giảm khác					0
Số cuối ky	4.325.351.371	160.964.617.358	5.900.674.846	257.636.500	171.448.280.075

Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	5.388.975.467	46.977.828.759	2.408.669.337	28.864.415	54.804.337.978
Tăng trong kỳ	141.489.324	14.418.877.556	553.851.180	64.409.121	15.178.627.181
Giảm trong kỳ	1.932.586.170	8.503.669.175	49.544.000	0	10.485.799.345
Số cuối kỳ	3.597.878.621	52.893.037.140	2.912.976.517	93.273.536	59.497.165.814
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	868.962.074	100.791.550.368	2.331.458.600	228.772.085	104.220.743.127
Số cuối kỳ	727.472.750	108.071.580.218	2.987.698.329	164.362.964	111.951.114.261

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý cân hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	16.121.699.700	0	70.000.000	0	16.191.699.700
Tăng trong kỳ	0	0	150.000.000	0	150.000.000
Giảm trong kỳ	1.604.850.700	0	70.000.000	0	1.674.850.700
Số cuối kỳ	14.516.849.000	0	150.000.000	0	14.666.849.000
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	10.847.735.400	0	21.505.562	0	10.869.240.962
Tăng trong kỳ	131.837.535		28.333.335		160.170.870
Giảm trong kỳ	1.604.850.700		27.338.897		1.632.189.597
Số cuối kỳ	9.374.722.235	0	22.500.000	0	9.397.222.235
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	5.273.964.300	0	48.494.438	0	5.322.458.738
Số cuối kỳ	5.142.126.765	0	127.500.000	0	5.269.626.765

V10a. Chi phí đầu tư XDCB dỡ dang	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Mua máy nghiền đá công suất 350T/giờ (Cty NHC)	21.286.962.368	0
- Chi phí lắp đặt MX01 công suất 350T/giờ	3.208.890.095	0
- Chi phí đặt trước tiền CQKTKS Dự án mỏ đá xã Tam Lập 1 khu II	4.030.087.689	
- Chi phí đền bù chuyển nhượng QSDĐ Dự án mỏ đá xã Tam Lập 1 khu II	79.475.489.052	
Cộng	**108.001.429.204**	**0**

V11. Đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
-Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	103.000.000.000
(Số lương cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP)		
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	21.667.052.900	20.977.152.900
(Số lương cổ phiếu NHC đang sở hữu: 710.242 CP)		
Trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu NHC	-5.351.828.900	-5.351.828.900
Cộng	**119.315.224.000**	**118.625.324.000**

V12. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn CNBP	59.171.612.421	62.160.710.963
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn Văn phòng	342.821.444	1.021.691.889
Cộng	**59.514.433.865**	**63.182.402.852**

V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ phải nộp bổ sung	15.579.291.938	0
- Tiền thuê đất phải nộp bổ sung năm 2019 mỏ đá Núi Nhỏ	5.951.813.454	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ phải nộp bổ sung	3.115.858.388	0
- Tiền thuê đất phải nộp bổ sung năm 2019 mỏ đá Núi Nhỏ	1.190.362.693	0
	4.306.221.081	**0**

V14. Phải trả người bán ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	1.055.213.333	3.704.094.568
Cộng	**1.055.213.333**	**3.704.094.568**

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền nợ mua nguyên nhiên vật liệu của Công ty

V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	5.034.055.703	9.707.954.640
Cộng	**5.034.055.703**	**9.707.954.640**

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Thuế GTGT phải nộp	2.975.573.536	1.254.256.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.932.825.526	24.154.433.721
Thuế thu nhập cá nhân	597.754.269	2.298.104.683
Thuế tài nguyên	974.604.306	1.707.496.934
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	660.222.035	900.204.823
Tiền thuê đất		0
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Núi Nhỏ	0	20.426.182.763
	0	0
Cộng	**27.140.979.672**	**50.740.678.992**

V17.Phải trả người lao động	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Lương phải trả cho người lao động	1.447.787.000	5.195.268.000
Cộng	**1.447.787.000**	**5.195.268.000**

V18. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Chi phí XMTB	2.082.961.904	2.962.143.273
Chi phí đền bù đất	800.000.000	800.000.000
Chi phí khác (điện sản xuất)	536.822.924	424.904.530
Cộng	**3.419.784.828**	**4.187.047.803**

V19. Các khoản phải tra ngắn hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn, BHXH	42.999.240	25.007.800
Phải trả khác	83.630.000	721.743.250
Tiền đặt cọc cho thuê MB	371.900.000	431.400.000
Cộng	**498.529.240**	**1.178.151.050**

Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; CTY TNHH TMDV BĐS KHANG THƯ: 40.000.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rồng Đỏ: 193,500.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng

V19a. Dự phòng phải tra ngắn hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Núi Nhỏ	15.579.291.938	0
- Tiền thuê đất bổ sung năm 2019 mỏ đá Núi Nhỏ	5.951.813.454	
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Mũi Tàu	842.000.000	842.000.000
Cộng	**22.373.105.392**	**842.000.000**

V19b. Các khoản phải tra dài hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Tiền đặt cọc cho thuê MB	3.033.280.000	3.033.280.000
	3.033.280.000	**3.033.280.000**

- Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	6.649.425.711	3.258.881.438
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	1.329.885.142	651.776.286
	1.329.885.142	**651.776.286**

V21. Dự phòng phải trả dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	4.496.552.680	4.282.531.132
	4.496.552.680	**4.282.531.132**

V22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**87.269.731.145**	**227.511.746.186**	**534.467.284.193**
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ				160.075.314.821	**160.075.314.821**
-Phân phối lợi nhuận kỳ này					

+ Quỹ đầu tư phát triển			264.030.125.929	-264.030.125.929	**-264.030.125.929**
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi				-8.003.765.741	**-8.003.765.741**
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				-8.003.765.741	**-8.003.765.741**
-Phân phối lợi nhuận bổ sung 2025					
+ Quỹ đầu tư phát triển			1.961.876.258	-1.961.876.258	**-1.961.876.258**
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi				-490.469.065	**-490.469.065**
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS				-392.375.252	**-392.375.252**
- Chi cổ tức năm 2025				-21.920.000.000	**-21.920.000.000**
Số dư cuối quý	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**353.261.733.332**	**82.784.683.021**	**655.732.223.215**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình	96.591.700.000	95.452.700.000	95.452.700.000	95.452.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	34.922.890.000	34.922.890.000	34.922.890.000	34.922.890.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Phương	15.362.900.000	15.362.900.000	15.362.900.000	15.362.900.000
- Vốn góp cổ đông khác	72.322.510.000	73.461.510.000	73.461.510.000	73.461.510.000
- Cổ phiếu qũy		0		
	219.200.000.000	**219.200.000.000**	**219.200.000.000**	**219.200.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vốn góp đầu quý	219.200.000.000	219.200.000.000
Vốn góp tăng trong quý	0	0
Vốn góp giảm trong quý	0	0
Vốn góp cuối quý	219.200.000.000	219.200.000.000

Cổ phiếu :	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000	21.920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.920.000	21.920.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000	21.920.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000	21.920.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000	21.920.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết qủa hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	139.971.924.120	91.408.645.181
Doanh thu bán hàng hóa	3.354.156.630	3.891.693.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.167.856.371	4.972.740.489
Cộng	**149.493.937.121**	**100.273.079.217**

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	56.070.311.505	43.718.930.884
Giá vốn bán hàng hóa	3.334.542.283	3.783.305.861
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	3.544.539.968	2.105.182.220
Cộng	**62.949.393.756**	**49.607.418.965**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
-Lãi tiền gởi	6.074.493.089	7.604.245.152
- Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C		0
Cộng	**6.074.493.089**	**7.604.245.152**

4. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí tài chính	868.054.122	352.429.962
Cộng	**868.054.122**	**352.429.962**
Trong đó lãi vay	865.969.622	351.644.712

5. Chi phí bán hàng	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	200.579.860	142.745.540
Q.cáo T.truyền G.thiệu SP	0	500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	18.712.258
Chi phí bằng tiền khác	92.847.741	2.724.604
Chi phí hoa hồng môi giới	3.071.000	8.054.000
Cộng	**296.498.601**	**672.236.402**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý		1.883.087.122	1.079.088.580
Chi phí vật liệu quản lý		260.455.664	92.052.512
Chi phí khấu hao TSCĐ		250.341.705	237.321.151
Phí và lệ phí		36.200.000	9.799.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài		290.750.394	282.783.035
Chi phí bằng tiền khác		2.120.355.680	1.622.926.361
	Cộng	**4.841.190.565**	**3.323.971.449**

7. Thu nhập khác		**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Thu nhập khác		0	1.297.398.147
	Cộng	**0**	**1.297.398.147**

8. Chi phí khác		**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Chi phí thanh lý tài sản			3.178.831.533
Chi phí tiền CQKTKS bổ sung Núi Nhỏ			
Chi phí tiền thuê đất bổ sung năm 2019 Núi Nhỏ			
Chi phí khác		299.518	
	Cộng	**299.518**	**3.178.831.533**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Chi phí nguyên liệu vật liệu	16.829.698.256	13.725.472.150
Chi phí nhân công	7.525.891.057	4.933.469.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.562.522.345	3.245.735.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.981.577.776	15.392.673.779
Chi phí khác bằng tiền	13.842.463.777	10.016.805.488
Cộng	**58.742.153.211**	**47.314.156.305**

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**86.612.993.648**	**52.039.834.205**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-2.224.656.942	-25.511.218.287
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**84.388.336.706**	**26.528.615.918**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.877.667.340	5.305.723.184
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16.877.667.340**	**5.305.723.184**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Lợi nhuận kế tóan sau thuế	69.290.394.920	42.558.868.504
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	21.920.000	21.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.161,00**	**1.941,00**

VII. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.474.457.404	87.809.929.568
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	322.439.747.164	241.726.559.520
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.989	129.989
Đầu tư dài hạn khác	103.000.000.000	103.000.000.000
Phải thu khách hàng	21.288.037.597	6.789.557.449
Trả trước cho người bán	2.217.064.462	1.010.130.534
Các khoản phải thu khác	1.257.000.000	1.241.000.000
Cộng	**475.676.436.616**	**441.577.307.060**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Phải trả người bán	1.055.213.333	3.704.094.568
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	74.889.640.895	28.888.888.890
Người mua trả tiền trước	5.034.055.703	9.707.954.640
Phải trả người lao động	1.447.787.000	5.195.268.000
Chi phí phải trả	3.419.784.828	4.187.047.803
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	5.887.901.000	5.785.051.000
Các khoản phải trả khác	498.529.240	1.178.151.050
Cộng	**91.734.382.759**	**58.646.455.951**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 30 tỷ đồng tại Ngân hàng Vietinbank để bảo lãnh khoản vay trung hạn đầu tư Dây chuyền nghiền đá công suất 750tấn/giờ; và 52,130,321,453 đồng tại ngân hàng Public Bank bảo lãnh khoản vay đền bù và chuyển nhượng quyền sử dụng đất mỏ đá Tam Lập I Khu II

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang nhận tiền đặc cọc thuê mặt bằng bao gồm: Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; CTY TNHH TMDV BĐS KHANG THƯ: 40.000.000 đồng; Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rồng Đỏ: 153.000.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả người bán	1.055.213.333			1.055.213.333
Phải trả người lao động	1.447.787.000			1.447.787.000

Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	25.792.890.220		4.496.552.680	30.289.442.900
Chi trả nợ vay	4.999.999.995	69.889.640.900		74.889.640.895
Các khoản phải trả khác	6.386.430.240		3.033.280.000	9.419.710.240
Cộng	**39.682.320.788**	**69.889.640.900**	**7.529.832.680**	**117.101.794.368**

Số đầu năm				
Phải trả người bán	3.704.094.568	0	0	3.704.094.568
Phải trả người lao động	5.195.268.000	0	0	5.195.268.000
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	5.029.047.803	0	4.282.531.132	9.311.578.935
Chi trả nợ vay	6.666.666.660	22.222.222.230		28.888.888.890
Các khoản phải trả khác	6.963.202.050	0	3.033.280.000	9.996.482.050
Cộng	**27.558.279.081**	**22.222.222.230**	**7.315.811.132**	**57.096.312.443**

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp	Bên có liên quan người nội bộ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
a. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
Phải thu tiền bán sản phẩm		0	466.170.649
Đã thu tiền bán sản phẩm		0	419.847.946
Phải trả tiền mua nhiên liệu		7.802.181.589	6.790.189.633
Đã trả tiền mua nhiên liệu		7.507.369.430	6.975.969.690
b. Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp		**Quý 3 năm 2026**	**Quý 3 năm 2025**
Phải thu tiền bán sản phẩm		12.265.145.112	4.386.506.302
Đã thu tiền bán sản phẩm		2.000.000.000	6.007.785.420

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/09/2026	30/09/2025
a. Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	0	163.916.704
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	33.319.950	266.627.130
b. Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	12.918.951.366	4.155.694.625

2.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyên Phú giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	**6.211.810.722**	**143.282.126.399**	**149.493.937.121**
-Doanh thu thành phẩm	0	139.971.924.120	**139.971.924.120**
-Doanh thu bán hàng hóa	3.354.156.630		**3.354.156.630**
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2.857.654.092	3.310.202.279	**6.167.856.371**
Gía vốn hàng bán	**3.824.366.221**	**59.125.027.535**	**62.949.393.756**
-Gía vốn thành phẩm		56.070.311.505	56.070.311.505
-Gía vốn bán hàng hóa	3.334.542.283		3.334.542.283
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	489.823.938	3.054.716.030	3.544.539.968
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.387.444.501**	**84.157.098.864**	**86.544.543.365**
Chi phí không phân loại			5.137.689.166
Doanh thu hoạt động tài chính	6.074.493.089		6.074.493.089
Chi phí tài chính	868.054.122		868.054.122
Thu nhập khác	0		0
Chi phí khác	299.518		299.518
Chi phí thuế TNDN hiện hành			16.877.667.340
Chi phí thuế TNDN hõan lại			444.931.388
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**69.290.394.920**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty**	**Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)**	**Cộng**
- Chi phí khấu hao trong kỳ	198.895.860	5.312.180.640	5.511.076.500
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	254.294.286	3.221.277.965	3.475.572.251
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	5.166.178.382	166.282.101.693	171.448.280.075
Hao mòn lũy kế	2.236.937.203	57.260.228.611	59.497.165.814

Gía trị còn lại cuối kỳ	2.929.241.179	109.021.873.082	111.951.114.261
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Gía trị đầu quý	597.115.730	62.308.749.494	62.905.865.224
Phát sinh tăng trong quý	0	84.140.892	84.140.892
Phân bổ trong quý	254.294.286	3.221.277.965	3.475.572.251
Gía trị còn lại cuoối quý	342.821.444	59.171.612.421	59.514.433.865

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số: 53 / CV-NN26

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước. (Regarding resolving the difference in profit after tax compared to the same period last year).

Tân Đông Hiệp, *ngày 19 tháng 10 năm 2026*
Tan Dong Hiep, October 19, 2026

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**/*State Securities Commission*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**/*Vietnam Stock Exchange*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on the implementation of information reporting on the drilling market.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 03/2026 và lũy kế 09 tháng của năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, lợi nhuận sau thuế quý 03/2026 và lũy kế 09 tháng của năm 2026 tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước theo số liệu sau:

Based on the Statement of Profit or Loss for the third quarter of 2026 and the accumulative nine-month period ended Sep 30, 2026, compared with the corresponding period of 2025, the Company's profit after tax for the third quarter of 2026 and the accumulative nine-month period of 2026 increased compared with the profit after tax for the corresponding period of the previous year, as detailed below:

ĐVT(Unit): VND

Stt/ No.	**Kỳ báo cáo**/*Reporting period*	**Thực hiện 2026**/*Implement ation 2026*	**Thực hiện 2025**/*Implement ation 2025*	**Tỷ lệ % tăng** (*Percenta ge increas)*	**Giá trị tăng/giảm**
1	Quý 03/ (*third quarter*)	69.290.394.920	42.558.868.504	62,81	26.731.526.416
2	Lũy kế 09 tháng/ *(Accumulated for the Nine-Month Period)*	160.075.314.821	93.952.810.693	70,38	66.122.504.128

Lợi nhuận sau thuế quý 03/2026 và lũy kế 09 tháng của năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 do nguyên nhân sản lượng đá tiêu thụ và giá bán tăng so cùng kỳ.

The increase in profit after tax for the third quarter of 2026 and accumulated for the nine-month period of 2026 compared with the corresponding period of 2025 was mainly attributable to increased sales volume of stone products, and higher selling prices compared with the corresponding period of the previous year.

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế quý 03/2026 và lũy kế 09 tháng của năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

The above are the principal reasons for the increase in the profit after tax of Nui Nho Stone Joint Stock Company the third quarter of 2026 and accumulated for the nine-month period of 2026 compared with the corresponding period of the previous year.

Chào Trân trọng/Sincerely.

Giám Đốc/Director

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phạm Thanh Liêm

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.